

PHÂN TÍCH DIỄN NGÔN PHÊ PHÁN (CDA) (TRÊN CỨ LIỆU MỘT DIỄN NGÔN CỤ THỂ)

Nguyễn Thị Thu Hà^(*)

1. Với tư cách là một hiện tượng xã hội, ngôn ngữ được hình thành, phát triển và thay đổi qua quá trình hành chức trong xã hội. Tri thức của con người về thế giới khách quan được phản ánh phần lớn qua ngôn ngữ mà họ sử dụng. Thông thường điều này được xem như là một lẽ đương nhiên và người ta thường cho rằng con người có thể nói hay viết về thế giới với cái nhìn hoàn toàn khách quan và khi đó ngôn ngữ chỉ đơn thuần là một công cụ tách biệt hẳn với tri thức hay xét đoán của con người. Tuy nhiên nếu nhìn nhận lại ngôn ngữ mà chúng ta sử dụng hay ngôn ngữ những người khác sử dụng xung quanh ta, sẽ thấy không chỉ hiện thực khách quan được tái hiện ở những cách thức rất khác nhau mà đồng thời hệ tư tưởng của người sử dụng hay quan hệ xã hội cũng được chuyển tải. Phân tích diễn ngôn phê phán (CDA) đã ra đời như một hướng tiếp cận mới nhằm mang lại những hiểu biết mới và sâu sắc hơn về mối quan hệ giữa ngôn ngữ (diễn ngôn) và xã hội.

Fairclough [1,2001] là một trong các nhà CDA có uy tín và có nhiều đóng góp cho lý luận CDA. Ông đã đưa ra mô hình phân tích có tính khả thi và thuyết phục cao dựa chủ yếu trên ngữ pháp chức năng của Halliday. Mô hình bao gồm ba thao tác: Miêu tả các nguồn lực ngôn ngữ

được sử dụng, hiểu việc sử dụng của các nguồn lực này và cuối cùng là giải thích lý do sử dụng. Tuy nhiên cũng nên thấy rằng 3 bước trên không hoàn toàn được thực hiện theo tuyến tính thời gian: trong thực tế, sự cảm nhận về lý do lại có tác dụng xác định phương hướng.

Thao tác thứ nhất được xây dựng xung quanh các câu hỏi tập trung vào giá trị kinh nghiệm, giá trị quan hệ, giá trị biểu cảm, giá trị liên kết của các yếu tố từ vựng và ngữ pháp. Đây là giai đoạn mà đối tượng phân tích là những yếu tố thấy trong ngôn bản - những yếu tố có ẩn chứa tư tưởng của tác giả. Ngoài việc phân tích các yếu tố từ ngữ và ngữ pháp một cách chi tiết, giai đoạn này cũng đòi hỏi người phân tích nhìn nhận diễn ngôn một cách tổng thể để thấy được cấu trúc vĩ mô của nó cũng như sự tương tác giữa các tham thể.

Thao tác thứ hai là hiểu: tập trung vào các quá trình của diễn ngôn và sự phụ thuộc của các quá trình này vào kiến thức nền. Việc hiểu được thực hiện thông qua những yếu tố trong diễn ngôn và những gì trong vốn kiến thức của chủ thể diễn giải. Nói cách khác, các yếu tố trong diễn ngôn đóng vai trò là giao diện giữa kiến thức nền và việc hiểu diễn ngôn.

Thao tác thứ ba là giải thích: Giai đoạn này quan tâm đến thể chế xã hội và

^(*) Th.S., Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Anh-Mỹ, Trường Sĩ h'c Ngô'i ng+, Sĩ h'c Quốc gia H'c Néi.

sự thay đổi trong vốn kiến thức nên. Mục tiêu của việc giải thích là nhằm vào hai khía cạnh. Khía cạnh thứ nhất là các tác động của diễn ngôn lên xã hội và khía cạnh thứ hai là sự quy định của xã hội đối với diễn ngôn.

Mục đích của bài viết này là góp phần khẳng định vai trò của ngôn ngữ trong đời sống xã hội và vật chất của con người thông qua việc phân tích một diễn ngôn của TT Bush gửi TT Saddam Hussein ngày 19/3/2003 (xem phụ lục). Trong hơn một thập kỉ qua, I-Rắc đã bị xem như là “một quốc gia bảo trợ khủng bố”, và có vũ khí hủy diệt hàng loạt. Mĩ đã coi I-Rắc là “mối đe dọa” đối với hòa bình trong khu vực và đã vi phạm công ước của LHQ về vũ khí hủy diệt hàng loạt. Tại thời điểm của bài phát biểu này, quân Mĩ và quân đồng minh đã sẵn sàng bước vào cuộc chiến với I-Rắc. Trong bài viết này, chúng tôi muốn thử nghiệm mô hình Fairclough đối với một diễn ngôn cụ thể, và sau đây là kết quả phân tích.

2. Miêu tả hình thức - kí hiệu của diễn ngôn

2.1. Yếu tố từ vựng

Theo Fairclough (2001), nhận thức được biểu hiện qua việc lựa chọn ngôn từ và đều có liên quan đến tư tưởng (Trew, 1979). Qua phân tích từ ngữ sử dụng trong bài phát biểu của tổng thống Bush, có thể thấy được một số ý nghĩa ẩn chứa trong đó như sau.

Xét về thể loại diễn ngôn, có thể thấy rằng tham thể của kiểu diễn ngôn này là người nói và người nghe - những người có mặt tại Cross Hall tại thời điểm của bài phát ngôn. Tuy nhiên, trong thực tế tổng

thống Bush hướng tới các đối tượng không có mặt tại phòng họp này một cách trực tiếp và gián tiếp. Đây mới chính là đối tượng mục tiêu.

Mở đầu bài phát biểu, ông hướng tới đối tượng là người dân Mĩ - đối tượng chính của bài phát biểu này: *my fellow citizens*. Trong phần tiếp theo của bài phát biểu, lời lẽ của ông dần chuyển sang người dân I-Rắc, và dần được thu hẹp hơn là những người đang phục vụ cho quân đội I-Rắc.

Many Iraqis can hear me tonight...

I urge every member of the Iraqi military and intelligence services ...

And all Iraqi military and civilian personnel should listen carefully ...

Đến những dòng tiếp sau đó, ông lại chuyển đối tượng giao tiếp của mình tới tổng thống I-Rắc Saddam Hussein:

Saddam Hussein and his two sons must leave Iraq within 48 hours ...

Điều có thể nói ở đây là mặc dù Bush đang chuyên tải thông điệp của mình đến người dân Mĩ, song bài phát biểu không chỉ dành cho họ nghe mà đối tượng giao tiếp của ông ở đây còn bao gồm những công dân I-Rắc, tổng thống I-Rắc, cũng như toàn bộ thế giới. Điều này đã được người nói ý thức đầy đủ, thể hiện qua những ngôn từ mà ông dùng để hướng đến đối tượng người nghe cụ thể trong từng phần của bài phát biểu. Một cách tổng thể, ngôn ngữ được dùng trong bài phát biểu là ngôn ngữ trang trọng. Tính trang trọng của ngôn ngữ đã được quy định bởi sự trang trọng của bối cảnh, sự nghiêm túc của vấn đề và tính chất

chính trị của mối quan hệ xã hội của các tham thể.

Kết quả xem xét ngôn từ được sử dụng trong bài phát biểu một cách kỹ lưỡng cho thấy sự hiện diện của một trường từ vựng mà ở đó tập trung cao độ các từ mang nghĩa tiêu cực. Trường từ vựng này được sử dụng để nói tới đối tượng là chính quyền I-Rắc và các động thái của chính quyền này:

A ploy, defied, threaten, bugge, deceived, possess and conceal, reckless aggression, deceit, cruelty, inflict harm, terrorist, allies, deadly, conflict, plot, torture chambers, rape rooms, ...

Sử dụng trường từ vựng cũng là một công cụ để thể hiện tư tưởng (Fair Clough, 2001). Ở đây, một hình ảnh khá tiêu cực của chính quyền I-Rắc đã được tái hiện thông qua ngôn từ của tổng thống Bush. Rõ ràng là ông đã không tái hiện thực tế một cách khách quan mà nhìn nó qua lăng kính chủ quan của mình. Chính vì lẽ đó, mà có thể thấy thái độ thù nghịch của chính quyền Hoa Kỳ đối với I-Rắc.

Thái độ thù địch này không chỉ được thể hiện ở trường từ vựng đã phân tích ở trên mà nó còn được làm rõ hơn thông qua một loạt các từ gần nghĩa được sử dụng để đề cập đến tổng thống Hussein và cấp dưới:

The aggressive dictator, the lawless men, apparatus of terror, the tyrant, a dying regim, a deadly foe, killers, enemies, murderous dictator, evil men và terrorist states.

Việc sử dụng một loạt các từ gần nghĩa để ám chỉ tới cùng một đối tượng

cho thấy tiêu điểm của sự đối lập là gì. Tất cả các từ gần nghĩa đó lại cùng mang một sắc thái tiêu cực.

Bên cạnh việc sử dụng một loạt các từ gần nghĩa nhằm vẽ nên một chân dung tiêu cực về Hussein, Bush còn sử dụng hàng loạt các từ và cụm từ trái nghĩa được đặt trong các cấu trúc song song:

Invite (this threat) >< defeat (it), drifting along towards tragedy >< set a course towards safety, urging >< refused, inevitable >< Possible, self defense >< suicide, overnight >< overtime, aggressive dictators >< the innocent, question of authority >< question of will, violence >< peace, Every measure has been taken to avoid war >< Every measure will be taken to win it, takes away >< deliver, tear down >< help ... build.

Với những ngôn từ tạo sự tương phản đối lập, sự nhấn mạnh của tác giả vào một số luận điểm dường như được nhân đôi, chính vì thế mà tạo được ấn tượng sâu đậm đối với người nghe. Đây cũng là đặc điểm thường thấy ở những bài hùng biện mà mục đích chính của nó là đưa tới cho người nghe những thông điệp quan trọng.

2.2. Yếu tố ngữ pháp

a) Sử dụng đại từ nhân xưng

Yếu tố ngữ pháp đầu tiên mà bài viết quan tâm đến đó là việc sử dụng đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất của diễn giả. Trong toàn bài phát biểu, có tất cả 23 lần đại từ “*we*” xuất hiện. Điều đáng nói ở đây là có tới 20 lần trong số đó, diễn giả đã sử dụng đại từ này với ý nghĩa bao hàm cả người nói lẫn người nghe (tương đương với đại từ “*chúng ta*”). Việc sử

dụng đại từ có giá trị thiết lập mối quan hệ giữa các tham thể trong một diễn ngôn và ở đây nó đã đặt Bush vào vai trò đại diện cho dân chúng Mỹ, đại diện cho Liên Hợp Quốc và tất cả những ai căm thù khủng bố. Đây là ẩn ý của diễn giả vì hơn ai hết, là một nhà chính trị, Bush hiểu giá trị của việc gắn mình với đại đa số. Ngoài việc sử dụng đại từ “we”, trong sáu trường hợp khác, Bush đã sử dụng đại từ nhân xưng “I”. Lúc này mối quan hệ giữa một cá nhân đầy quyền lực: một vị tổng thống, một vị tổng chỉ huy và dân chúng Mỹ được thiết lập. Như vậy bên cạnh việc tạo một sức mạnh đoàn kết, ông Bush còn khẳng định quyền lực và trách nhiệm của mình với tư cách là một cá nhân xuất chúng.

b) Sử dụng dạng bị động/ chủ động

Việc lựa chọn sử dụng dạng thức chủ động hay bị động cũng góp phần không nhỏ tạo nên hiệu quả giao tiếp. Trong tổng số 155 cú của bài phát biểu, chúng tôi thấy có 17 cú bị động - chiếm 11%. Việc sử dụng đại đa số là cú chủ động đã làm cho nội dung thông tin của bài phát ngôn hết sức rõ ràng với cấu trúc thông tin: ai/ cái gì làm gì/ xảy ra với đối tượng nào. Điều này cho thấy sự ý thức rõ về tầm quan trọng của thông tin của diễn giả. Ông đang nói về một vấn đề rất quan trọng, liên quan tới vận mệnh hàng triệu con người, vì thế thông tin cần rõ ràng không mập mờ. Nếu nhìn vào số lượng các cú bị động, chúng ta lại càng thấy rõ điều này. Thông thường người ta dùng các cú bị động để ẩn đi tác nhân của hành động vì lý do này hay lý do khác. Ở các cú bị động sử dụng, tác nhân vẫn được làm rõ ở một số trường hợp:

¶ *UN weapon inspectors have been threatened by Iraqi officials, electronically bugged, and systematically deceived.*

¶ *We will not be intimidated by thugs and killers.*

Ở một số trường hợp khác tuy tác nhân bị ẩn đi nhưng mục đích lại không phải để gây ra một sự mập mờ nào về nghĩa. Hiệu quả được tạo ra ở đây là sự nhấn mạnh. Thông tin được đưa ra như những quy luật khách quan:

¶ *War crimes will be prosecuted.*

¶ *War criminals will be punished,*

Hoặc như những thực tế hiển nhiên:

¶ *The terrorist threat to American and the world will be diminished the moment that Saddam Hussein is disarmed.*

¶ *The power of Iraq to inflict harm on all free nations would be multiplied many times over.*

¶ *The United States and our allies are authorized to use force in ridding Iraq of weapon of mass destruction.*

¶ *The power and appeal of human liberty is felt in every life and every land, và This danger will be removed.*

Tuy nhiên nếu nhìn nhận vấn đề một cách phê phán, có thể dễ dàng nhận ra rằng, đây chỉ là “thực tế” qua cái nhìn đầy chủ quan của diễn giả. Nói một cách khác đây là những điều người nói nhận định với tư tưởng và lập trường chính trị của mình, nhưng khi được nói ra ở cách thức này, những người tiếp nhận thông tin có thể dễ xem đó là thực tế. Sẽ là chân thực và chính xác hơn nếu như ông

nói rằng: *I think*,... hay *In my view*, ... Hơn thế nữa, chủ ngữ của những câu bị động này: *The terrorist threat*, *The power of Iraq to inflict harm on all free nations*, *The power and appeal of human liberty*,... là tiêu điểm nhấn mạnh và cũng chính là những điều ông tiên giả định.

Bằng một số cú bị động khác, diễn giả lại thể hiện ý chí quyết tâm hành động của mình:

- Our good faith has not been returned.
- Every measure has been taken to avoid war.
- Every measure will be taken to win it.

Tiêu điểm của sự nhấn mạnh trong các trường hợp này là quá trình hành động. Nói tóm lại, xét trên góc độ sử dụng dạng thức chủ động hay bị động, việc diễn giả sử dụng đa số cú chủ động đã tạo cho văn bản sự tường tận về thông tin. Một lượng nhỏ các cú bị động cũng được sử dụng nhưng hiệu quả không phải là tạo sự mập mờ về nghĩa mà là sự nhấn mạnh thể hiện tư tưởng của cá nhân diễn giả.

c) Thức

Trong ba loại thức mà FairClough (2001) đưa ra: trần thuật, mệnh lệnh và nghi vấn thì chỉ có hai loại đầu được tìm thấy trong bài phát ngôn. Trong số 103 câu thì đại đa số là có thức trần thuật (101 câu = 98%), và chỉ có hai câu có thức mệnh lệnh:

↯ *Do not destroy oil wells ...*

↯ *Do not obey any command ...*

Với một lượng lớn thức trần thuật như vậy, trọng tâm của bài phát biểu là

đưa thông tin. Vị trí của diễn giả là người đưa thông tin và khán giả là người nhận thông tin. Theo Halliday [3,1978], việc sử dụng ngôn ngữ đều có lí do. Trong việc đưa thông tin, người nói sẽ đưa ra các thông tin mà họ cho rằng người nghe chưa biết nhưng muốn biết hoặc cần phải biết. Chính người nói là người có quyền quyết định thông tin nào cần thêm vào hay loại bỏ. Với thức mệnh lệnh, người nói ở vị trí yêu cầu một điều gì đó ở người nghe và hy vọng người nghe hợp tác. Tần số xuất hiện các loại thức là yếu tố quan trọng thể hiện mối quan hệ của các tham thể. Trong việc đưa ra thông tin (khi không được hỏi) và yêu cầu người khác làm gì đó, diễn giả đã thể hiện quyền lực của mình đối với thính giả. Nhận định này được làm rõ bằng thực tế là không hề xuất hiện một yếu tố ướm hỏi nào trong suốt bài phát biểu (Yếu tố ướm hỏi thường xuất hiện cùng câu hỏi dạng Có/ Không). Ai đó có thể lập luận rằng việc phân bố các loại thức là do thể loại diễn ngôn quy định. Trong diễn ngôn phát biểu, câu nghi vấn thường không được sử dụng nhiều vì cơ hội để diễn giả nhận phản hồi là ít. Câu hỏi nếu có cũng sẽ chỉ là câu hỏi tu từ. Chúng tôi không phủ nhận điều này mà nhìn nhận từ một khía cạnh khác: Chính thể loại diễn ngôn (ở đây là diễn ngôn phát biểu) đã khẳng định vị trí cũng như quyền lực của tham thể.

d) Tình thái

Cả hai dạng tình thái quan hệ và tình thái thể hiện đều được tìm thấy trong bài phát biểu tuy nhiên tình thái thể hiện vượt trội về số lượng - thể hiện sự đánh giá của diễn giả về hiện thực.

Nhóm từ tình thái thể hiện đầu tiên bao gồm: *can* (7 lần), *might* (1 lần), *would* (3 lần), *could* (2 lần), *may* (1 lần) và trạng từ *possibly* (1 lần)

Nhóm từ tình thái này thể hiện sự nhìn nhận của diễn giả về khả năng có thể xảy ra (*possibility*) của một hành động hay sự việc nào đó. Điều đáng quan tâm hơn ở đây là tần suất khá cao của trợ từ tình thái *will* - chiếm tới 22 lần khi diễn giả trình bày về một tương lai của kế hoạch hành động của ông, ví dụ:

⊞ *We will set a course toward safety.*

⊞ *We will deliver the food and medicine you need.*

⊞ *We will tear down the apparatus of terror and we will help you to build a new Iraq that is prosperous and free.*

⊞ *There will be no more wars of aggression against your neighbors, ...*

⊞ *The tyrant will soon be gone.*

Việc thay thế tất cả các từ *will* này bằng *might* hoặc *may* sẽ dẫn đến một hiệu ứng khác: sự chắc chắn (*certainty*) do *will* mang lại sẽ không còn nữa. Việc sử dụng trợ từ *will* với tần suất cao còn tạo ra ấn tượng về sự cầm quyền - điều này trái ngược và lấn át hiệu quả về sự hạ mình do các từ tình thái chỉ khả năng có thể xảy ra như *may*, *might*, *can*, ... được liệt kê ở trên.

Uy quyền của diễn giả còn được thể hiện ở việc sử dụng tình thái quan hệ với ý nghĩa yêu cầu bắt buộc của *must* (2 lần) và *should* (2 lần). Sự bắt buộc này là hướng đến tổng thống Saddam Hussein, và quân đội I-Rắc. Hơn thế nữa việc sử dụng *must* chú không phải là *have to* còn

thể hiện quyền lực của cá nhân người nói đối với người nghe, ở đây là quyền lực của ông Bush đối với tổng thống Saddam Hussein, và quân đội I-Rắc.

Bên cạnh việc sử dụng các trợ từ tình thái và trạng từ, việc lựa chọn thời cũng thể hiện ý nghĩa tình thái. Khi đề cập đến các sự kiện đã diễn ra, diễn giả đã sử dụng thời hiện tại hoàn thành - “thời này để tái hiện thế giới như nó vốn có, chân thực đối với bất cứ chủ thể quan sát nào mà không cần phải phân tích hay lý giải” (theo Fairclough, 2001, p108). Bush muốn đề cập đến những diễn biến chính trị như những thực tế đơn thuần.

Điều có thể được kết luận qua việc phân tích tình thái là cả hai loại tình thái đều được thấy trong bài phát biểu và cả hai loại này đều đặt người nói vào vị trí quyền lực trong việc quyết định điều cần làm (đưa ra mệnh lệnh) và điều gì là lẽ phải (đưa ra thực tế và thể hiện sự chắc chắn)

e) Giá trị liên kết

Trong bài phát biểu có nhiều phương tiện kết nối được sử dụng song hiện tượng nổi bật nhất là việc lặp từ. Trong tất cả các trường hợp lặp từ thì tần suất lặp của các từ sau là cao nhất: *disarmament* (4 lần); *the Iraqi regime* (4 lần); *terrorists* (5 lần); *danger* (6 lần); *threat* (7 lần); *and Iraq* (12 lần).

Các từ và cụm từ này ngoài việc tạo liên kết cho ngôn bản còn có những giá trị khác mà thông qua lăng kính phê phán, chúng ta có thể nhận ra được. Trên bình diện nội dung, ta sẽ thấy chúng có mối liên hệ nào đó với nhau tạo nên một chủ thể thường trực trong suốt

bài phát biểu. Tiêu điểm trước hết là đất nước I-Rắc và cụ thể hơn là chính quyền I-Rắc. Hai cụm từ này, cùng với dạng thức đại từ thay thế của chúng được lặp đi lặp lại trong suốt bài phát biểu như một sợi chỉ xuyên các mạch ý lại với nhau. Không lấy gì là quá khi nhận định rằng đây là một bài phát biểu có định hướng I-Rắc. Bên cạnh cụm từ *Iraq* và *Iraqi regime*, cụm từ *danger and the threat by the terrorists* cũng nổi bật bởi tần xuất xuất hiện của chúng. Ba cụm từ này như làm thành vòng tròn nổi bật trên nền ý của bài phát biểu tạo một sự liên tưởng và khắc sâu về mối liên hệ giữa chúng. Việc sử dụng lặp từ như vậy đã thể hiện tư tưởng chủ quan của diễn giả dù là vô tình hay hữu ý.

f) Chuyển tác

Khi liệt kê các cú để nghiên cứu về chuyển tác, điểm nổi bật là quá trình vật chất chiếm 60,6 % - quá trình hành động và trần thuật. Nếu như xem xét các cú của quá trình này một cách kỹ lưỡng, sẽ thấy những điều rất thú vị.

Theo Halliday [4,1994], khi sử dụng các cú vật chất, mục đích trước tiên của người nói là mô tả hành động và sự kiện. Tác thể của những cú vật chất trong bài phát biểu hầu hết rơi vào một trong hai đối tượng: Mĩ hay I-Rắc.

Về phía Mĩ có các tác thể: *The United States and other nations, The world, We, The United States and other nations, The United States Congress, America, I, The security Council, The United States and our allies, The UN Security Council, We, American authority, The department of Homeland Security, The United States, with other countries, America and our Allies.*

Về phía I-Rắc có các tác thể: *That regime, The Iraqi regime, It, (by) Iraqi official, This regime, The terrorists, Iraq, Saddam Hussein, Enemy, They.*

Với các tác thể hầu hết tập trung vào hai đối tượng phía Mĩ và phía I-Rắc, có thể thấy rằng diễn giả quan tâm chủ yếu đến việc tường thuật các động thái của hai phía. Điều này cho thấy cuộc chiến giữa hai bên dường như đã xảy ra từ rất lâu. Lịch sử, sự phát triển cũng như bức tranh hiện thời của nó đã được vẽ nên một cách rõ nét không phải bằng màu sắc mà bằng từ ngữ. Khi nhìn vào các động từ trong các cú vật chất này, ta còn thấy chi tiết của bức tranh bằng từ ngữ ấy một cách đầy đủ hơn nữa. Tất cả những động từ miêu tả các động thái của phía I-Rắc đều mang màu sắc phản diện, tội lỗi, chiến tranh và đối đầu. Trong khi đó những động thái của phía Mĩ lại được tô vẽ bằng màu sắc tích cực và hòa bình. Dưới đây chỉ là một số ví dụ.

Các động thái của phía Mĩ: Pursued (patient and honorable efforts, engaged in (diplomacy, sent (inspectors), resolve (peacefully), set (a course towards safety), voted, advance (liberty and peace),

Và các động thái của phía I-Rắc: Defied (inspectors), threatened (inspectors), bugged (inspectors), deceived (inspector), possess and conceal (lethal weapon), used (weapon of mass destruction), aided, trained, harbored (terrorists), kill (innocent people), attack (the innocent), destroy (the peace, Strike (our country)

Một trong những quan niệm trung tâm của CDA là người nói luôn có những sự lựa chọn về từ ngữ và cấu trúc ngữ pháp, và những sự lựa chọn này đều theo

nguyên tắc và có hệ thống dù người nói có ý thức được điều đó hay không (Fowler et al., [2,1979]). Sự lựa chọn vì thế mà thể hiện hệ tư tưởng của người nói. Sự lựa chọn các động từ trong các cú vật chất của tổng thống Bush đã tạo ra một sự tương phản giữa thiện chí và tội ác. Đây là điều mà diễn giả muốn đưa đến cho người nghe hay người đọc và muốn hình thành một cách nghĩ như vậy trong họ. Khi tường thuật các động thái, người nói đã kín đáo truyền đi một thông điệp rằng phía Mĩ là đại diện của công lý đấu tranh chống lại những điều trái với công lý. Một cuộc chiến ở I-Rắc vì thế mà nên được toàn cầu ủng hộ vì sứ mệnh của nó là xóa bỏ điều ác. Việc đánh giá cục diện chính trị như vậy là hoàn toàn mang tính chủ quan của diễn giả. Điều này làm cho bài phát biểu ít nhiều mang tính tuyên truyền mà ở đó nội dung tuyên truyền lại được đăng tải rất kín đáo. Rõ ràng việc phân tích chuyển tác đã cho thấy thật nhiều ẩn chứa bên trong cái hình thức là 60,6% cú vật chất.

g) Tổ chức của diễn ngôn.

- Cấu trúc đề thuyết

Trong việc tìm hiểu cấu trúc đề của bài phát biểu, chúng tôi đặc biệt chú ý đến đề ngữ chủ đề (chiếm 77,8%). Đây là đề ngữ thường chiếm một phần lớn hơn so với các loại đề ngữ khác trong các văn bản. Tần xuất xuất hiện cao của các cụm từ chỉ hai phía của cuộc chiến như đã khẳng định ở phần chuyển tác một lần nữa được khẳng định ở phần đề ngữ. Trên thực tế, các đề ngữ ám chỉ đến hai phía của cuộc chiến chiếm tới 55 % tổng số đề ngữ chủ đề, trong đó phía Mĩ chiếm 29% và phía I-Rắc chiếm 26%. Như vậy,

cuộc xung đột giữa hai phía hiện lên như một trận “bóng bàn” với các lượt giao bóng được chia đều cho cả hai bên. Dạng thức phát triển đề trong bài phát biểu này là dạng thức song song, ở đó các đề ngữ được lặp lại chứ không phải được phát triển từ thuyết ngữ. Điều này không chỉ tạo nên điểm tập trung của chủ đề mà còn tạo liên kết văn bản. Ngoài việc thấy được chủ đề của văn bản, việc nghiên cứu cấu trúc đề ngữ chủ đề còn cho ta thấy cách thức mà thông tin được sắp đặt trong mệnh đề. Thông thường các thông tin đã được biết đến hoặc được người nói tiên giả định là người nghe đã biết thường được sắp xếp ở phần đề ngữ. Việc sắp xếp thông tin như vậy thường là thể hiện chủ ý của người nói nhưng người nghe lại rất ít khi nhận ra chủ ý đó. Trong bài phát biểu này, ở một vài vị trí đề ngữ, Bush đã đưa ra một số tiên giả định:

Our good faith, peaceful efforts to disarm the Iraqi regime, all the decades of deceit and cruelty, before the day of horror can come, recognizing the threat to our country, the terrorist threat to America and the world, their refusal to do so, as our coalition takes away their power, in a free Iraq, the day of your liberation – then the dictator has departed, ...

Đây là những điều mà diễn giả cho là thực tế hay những điều đã biết. Thực ra đó chỉ là nhận định của riêng ông và ông muốn mọi người đều chấp nhận như vậy. Đó là lý do mà những điều này xuất hiện ở phần đề ngữ. Tuy nhiên với cách nhìn phê phán, cách nói này hàm chứa một sự áp đặt suy nghĩ.

Ngoài những phân tích về đề ngữ chủ đề như trên, cũng cần đề cập thêm một chút về đề ngữ liên nhân - loại đề ngữ xuất hiện rất ít trong bài phát biểu này. Trên thực tế, ở một diễn ngôn phát biểu, sự tương tác giữa các tham thể thường rất ít nếu có. Còn một lý do khác đó là diễn giả cố ý tạo một khoảng cách đối với thính giả. Điều này càng nhấn mạnh vào vị trí quyền lực của Bush như chúng ta đã thấy ở các phần phân tích trước.

- Cấu trúc vĩ mô

Trọng tâm của phần này là cấu trúc vĩ mô của diễn ngôn. Theo Hoey (1983); Martin and Rothery (1986), *cấu trúc vĩ mô chỉ ra một dạng thức phù hợp và mang đặc trưng của từng mục đích giao tiếp*. Chính vì mục đích giao tiếp gắn liền với ý đồ của người nói, cho nên việc tìm ra cấu trúc vĩ mô của bài phát biểu cũng sẽ giúp chúng ta rõ hơn về tư tưởng của người tạo diễn ngôn. Cấu trúc được sử dụng là: Tình huống - vấn đề - giải pháp - và đánh giá. Để minh họa cho cấu trúc này chúng tôi xin được sơ lược trình bày về nội dung của từng phần, thể hiện qua những phân đoạn của bài phát biểu.

- Phần nêu tình huống được diễn giả trình bày trong phần đầu tiên của bài phát biểu, nêu ra tình hình chính trị xung quanh vấn đề I-Rắc, giúp định hướng thính giả về mục đích bài phát biểu. Phần này của bài phát biểu nhằm trả lời cho câu hỏi *Diễn giả đang nói về ai, về vấn đề gì? Điểm nổi bật* là phần vấn đề lại được trình bày lồng ghép trong phần tình huống. Điều này cũng dễ hiểu bởi tình huống mà diễn giả đang đề cập theo quan điểm của người nói là một tình huống có vấn đề. Khi nêu về tình huống,

Bush đã khái quát tình hình chung đối với cả thế giới (1), sau là đến nước Mĩ (2) và I-Rắc (3). Sau đây là một số câu tiêu biểu:

▮ *Events in Iraq have reached the final day of decision. (1)*

▮ *The world has engaged in 12 years of diplomacy. (1)*

▮ *The US and other nations have pursued efforts to disarm the Iraqi regime without war. (2)*

▮ *The US Congress voted to support the use of force against Iraq. (2)*

▮ *That regime pledged to destroy weapons of mass destruction. (3)*

▮ *The Iraqi regime has used diplomacy to gain time and advantage and it has defied Security Council resolutions. (3)*

Nếu như phần tình huống diễn giả trình bày rất kỹ thì phần vấn đề lại chỉ với một câu:

• *The danger is clear: using chemical, biological or one day nuclear weapons, obtained with the help of Iraq, the terrorists could fulfill their stated ambitions and kill hundreds of thousands of innocent people in our country, or any other.*

Mặc dù chỉ với một câu, nhưng vấn đề được tác giả nêu lên cũng hết sức rõ ràng và nổi trội nhờ vào cấu trúc câu mà diễn giả lựa chọn với trọng tâm là *“the danger”* ở vị trí đề ngữ và đặc biệt hơn là nó có tính chất khứ chỉ, tức là ám chỉ tới cái sắp được đề cập. Tiếp sau đó, phần giải pháp cũng được diễn giả trình bày hết sức ngắn gọn, chính xác như một mệnh lệnh:

¶ *The UN Security Council has not lived up to its responsibilities, so we will rise to ours.*

¶ *Saddam Hussein and his sons must leave Iraq within 48 hours. Their refusal to do so will result in military conflict.*

Cái khéo và tài năng ngôn ngữ của diễn giả nằm ở chỗ, giải pháp mà ông đưa ra hết sức “có lý” sau khi ông đã trình bày rất kỹ về tình huống. Người Mỹ sẽ đứng lên nhận trách nhiệm vì Hội Đồng Bảo An Liên Hợp Quốc đã không làm được điều đó. Điều này đã tạo nên một sức thuyết phục rất lớn đối với thính giả.

Thêm vào đó, giải pháp lại được minh chứng bằng phân đánh giá. Bush đã dành rất nhiều ngôn từ để nói về một tương lai của I-Rắc cũng như các động thái chính trị mà Mỹ sắp sửa thi hành. Đây là những dự đoán hết sức khả quan đồng thời là sự đánh giá tốt về giải pháp đưa ra. Đây là một phần khá dài trong bài phát biểu vì thế ngoài việc đánh giá giải pháp (4), chúng ta còn tìm thấy những mục đích khác của diễn giả đó chính là lời kêu gọi ủng hộ của quân chúng thính giả bao gồm dân chúng I-Rắc (5) và sự thể hiện lòng quyết tâm của Bush (6). Dưới đây là một số câu tiêu biểu:

¶ *The tyrant will soon be gone. The day of your liberation is near. (4)*

¶ *We are now acting because the risks of inaction would be far greater. (4)*

¶ *It is not too late for the Iraqi military to act with honor and protect your country by permitting the peaceful entry of coalition forces. (5)*

¶ *No act of theirs can alter the course or shake the resolve of this country. (6)*

Nhìn chung, khi cấu trúc vĩ mô của bài phát biểu đã được thấy rõ, chúng ta sẽ thấy rõ hơn mục đích của diễn giả trong bài phát biểu này. Ban đầu bài phát biểu không có tên gọi của nó, sau người ta quen dần với cách gọi là tối hậu thư của tổng thống Bush gửi tổng thống Hussein. Dựa vào tên gọi này, ai đó có thể cho rằng mục đích của diễn giả chỉ là ban hành một tối hậu thư. Tuy nhiên nếu thấy được cấu trúc vĩ mô của bài phát biểu, chúng ta sẽ thấy diễn giả đã dẫn dắt người nghe như thế nào từ chỗ làm rõ về tình huống, đưa ra vấn đề, tuyên bố hướng giải quyết và thuyết trình về giá trị của nó. Với một bài phát biểu có cấu trúc chặt chẽ và hợp lý như thế, không thể nói là diễn giả không thể hiện tư tưởng của mình trong đó.

3. Hiểu

Như đã đề cập ở phần lý thuyết, CDA đặc biệt quan tâm đến ngữ cảnh của ngôn bản. Trong quy trình phân tích, Fair Clough đã đặt việc phân tích tình huống vào giai đoạn thứ hai, sau khi các yếu tố thuộc ngôn bản đã được phân tích. Trong phần này, công việc chính của người phân tích là lần lượt diễn giải về ngữ cảnh tình huống (situational context) và ngữ cảnh liên văn bản (intertextual context).

Trong việc nhìn nhận ngữ cảnh, chúng tôi cố gắng tái hiện quá trình mà các tham thể tham gia vào diễn ngôn bằng việc trả lời một số câu hỏi.

Câu hỏi thứ nhất là *loại hoạt động nào? (đang diễn ra trong diễn ngôn)*. Trong tương tác này, loại hoạt động là phát biểu trước công chúng về một vấn đề chính trị. Câu hỏi thứ hai là *Chủ đề*

của diễn ngôn này là gì?: Chủ đề chính của phát biểu là vấn đề I-Rắc và mối đe dọa từ đất nước này. Đây là một vấn đề nóng kể từ vụ khủng bố 11 tháng 9. Với bài phát biểu này, mục đích của diễn giả có thể nói là đa chiều mà trong đó quan trọng nhất là đưa ra một tối hậu thư cho tổng thống Hussein. Một mục đích khác nữa của diễn giả là một lần nữa thông báo cho thế giới về một cuộc chiến rất có thể sẽ xảy ra tại I-Rắc. Bên cạnh đó diễn giả cũng nhấn mạnh lại nguyên nhân sâu sa của động thái chính trị của Mĩ sắp được thực thi ở I-Rắc. Sở dĩ người phân tích dùng từ *một lần nữa*, và *nhấn mạnh lại* là vì, tổng thống Bush cũng đã đôi lần phát biểu về vấn đề này và bài phát biểu này chỉ là một trong một chuỗi các bài phát biểu về cùng một vấn đề. Câu hỏi thứ ba là *những ai là tham thể và quan hệ của họ như thế nào?* Trong diễn ngôn này, tham thể là tổng thống Mĩ George Bush với vai là diễn giả và dân chúng Mĩ là thính giả chính thức. Diễn giả đặt mình ở vị trí cao nhất với tư cách là tổng thống - lãnh tụ chính trị tối cao bằng việc đưa ra một bài phát biểu tại Cross Hall. Trong suốt bài phát biểu dài 14 phút, không có sự trao đổi ý kiến từ phía người nghe - điều này cho thấy vị trí độc quyền của diễn giả trong diễn ngôn này.

Loại diễn ngôn luôn ẩn chứa trong nó sự mặc định về mối quan hệ xã hội của các tham thể. Thông thường, các chính trị gia thường chọn cách gián tiếp để đưa hình ảnh của mình vào công chúng ví dụ qua các hoạt động xã hội hay xuất hiện trên các chương trình truyền hình. Trong trường hợp này, Bush đã chọn cách biểu dương hình ảnh của mình một cách trực

tiếp, thể hiện quyền lực của mình và giữ một khoảng cách xã hội đối với thính giả. Vai còn lại của diễn ngôn thuộc về công chúng xét trên nghĩa rộng vì không chỉ công chúng Mĩ lắng nghe bài phát biểu này mà có thể là công chúng đây đó trên toàn thế giới. Vì không có sự tương tác từ phía thính giả nên câu hỏi liệu thính giả có hiểu được chủ đề, mục đích cũng như mối quan hệ với diễn giả như diễn giả ngầm định hay không không thể được làm rõ. Tuy nhiên có một thực tế là thính giả thuộc các nhóm người có tư tưởng chính trị khác nhau với ý thức về mối quan hệ xã hội khác nhau trong kiến thức nền của mình sẽ lĩnh hội bài phát biểu này một cách khác nhau. Có thể nói họ là những tham thể ở các tình huống khác nhau. Câu hỏi cuối cùng là *ngôn ngữ đóng vai trò gì trong diễn ngôn này?* Ngôn ngữ được sử dụng trước hết như một công cụ để truyền tải thông tin, yêu cầu hành động và biểu hiện thái độ. Vai trò sâu sa hơn thế của ngôn ngữ là thể hiện và duy trì quyền lực.

Theo FairClough (2001), bất cứ văn bản nào cũng nằm trong một tiến trình lịch sử và có quan hệ tới các văn bản khác. Bài diễn văn của tổng thống Bush không phải là một ngoại lệ. Nếu nhìn vào lịch sử các bài phát biểu của tổng thống Mĩ, chúng ta sẽ thấy một loạt các bài phát biểu có liên hệ với nhau về các vấn đề được đề cập. Điển hình là các bài phát biểu của ông Bush ngày 26/02/2003, 07/10/2001, và 12/09/2002. Chính vì lẽ một văn bản này luôn có mối quan hệ với các văn bản khác, hay nói rộng hơn là diễn ngôn luôn có tính lịch sử, khi các tham thể tham gia vào diễn ngôn, họ cần ý thức được điều này. Với vị trí là diễn

giả khi đưa ra bài phát biểu này, ông Bush tiên giả định rằng thính giả của ông đã có kiến thức về các vấn đề có liên quan. Trong bài phát biểu chúng ta bắt gặp rất nhiều tiên giả định như vậy. Ví dụ ngay câu đầu tiên diễn giả nói:

Ń Events in Iraq have now reached the final days of decision.

Tác giả đã tiên giả định là có một số sự kiện ở I-Rắc và cho rằng người nghe hiểu đó là những sự kiện nào. Với tư cách là người tiếp nhận ngôn bản, thính giả có đạt tới được sự diễn giải như người nói mong chờ hay không còn phụ thuộc rất nhiều vào việc họ có xác định được mối liên hệ của diễn ngôn này với các diễn ngôn khác hay không. Tuy nhiên là một chính trị gia giàu kinh nghiệm, ông Bush không bỏ lửng tiên giả định ở đó mà ở những dòng sau, ông đã làm rõ để chắc chắn rằng ngay cả những thính giả thiếu thông tin nhất cũng hiểu ông định nói gì. Những sự kiện đó là:

Ń That regime pledged to reveal and destroy weapons of mass destruction..., We have passed dozen of resolutions in the UN Security Council...,

Ń We have sent hundreds of inspectors...,

Ń It (the regime) has uniformly defied Security Council resolutions...,

Ń UN weapon inspectors have been threatened ...

Việc diễn giải các quá trình của diễn ngôn đã làm rõ mối quan hệ xã hội của các tham thể và sự tham gia của họ vào quá trình sản xuất cũng như tiếp nhận ngôn bản. Ở đây mối quan hệ giữa các

tham thể là mối quan hệ không cân xứng về quyền lực. Điều này cũng được khẳng định lại qua thực tế là sự tương tác thiên về một chiều: có tiếp nhận nhưng không có phản hồi từ một phía tham thể.

4. Giải thích

Trong giai đoạn cuối cùng của bài phân tích này, diễn ngôn được nhìn nhận như một thành tố của quá trình biến đổi xã hội để thấy tác động của xã hội đối với diễn ngôn và ngược lại.

Thứ nhất: *tác động của xã hội lên diễn ngôn này như thế nào?*. Bối cảnh chính trị chứa đựng diễn ngôn này là cuộc chiến giữa hai phía: Phía Mĩ (có thể hạn định là chính quyền của tổng thống Bush) và phía I-Rắc. Trong một thời gian dài, cuộc chiến này tồn tại dưới dạng xung đột kinh tế chính trị ngày càng trở nên sâu sắc mà diễn trình của nó đã được đánh dấu bằng các bài chỉ trích của đôi bên. Quan hệ quyền lực được hình thành và thay đổi như kết quả của bất cứ cuộc chiến nào. Chính quan hệ quyền lực được hình thành mà ở đó ông Bush nắm phần quyền lực mạnh hơn đã đặt ông Bush vào vị trí người buộc tội trong diễn ngôn này. Phía Mĩ đang chiếm ưu thế vì thế Bush mới có thể đưa ra lời cáo buộc hùng hồn cho Hussein. Đây chỉ là một trong số những luận điểm để khẳng định rằng diễn ngôn này bị quy định bởi quan hệ xã hội. Sự quy định của xã hội đối với diễn ngôn lại cần trung gian là kiến thức nền của người nói trong quá trình sản sinh ngôn bản và của người nghe trong quá trình tiếp nhận ngôn bản. Nếu người nghe có và vận dụng được khối kiến thức nền về quan hệ xã hội này thì khi đó hiệu quả của diễn

ngôn sẽ tác động trở lại để thay đổi quan hệ xã hội.

Thứ hai, *diễn ngôn này tác động lại quan hệ xã hội như thế nào?* Diễn ngôn được chọn phân tích là một diễn ngôn có vị trí rất quan trọng trong quá trình cuộc chiến.

Diễn ngôn đã đánh dấu một bước ngoặt quan trọng của cuộc chiến từ đối thoại chuyển sang chiến tranh vũ trang. Hơn thế nữa, diễn ngôn còn củng cố vị trí quyền lực của tham thế - diễn giả, điều này lại tiếp tục tác động đến các diễn ngôn sau này. Diễn ngôn có thể làm thay đổi cách nghĩ của công chúng về nước Mĩ, nước I-Rắc, hay về cuộc chiến. Diễn ngôn như một lời tuyên chiến có thể khuấy động những làn sóng phản đối hay đồng tình trên toàn thế giới. Kết luận được đưa ra ở đây là diễn ngôn và quan hệ xã hội có tác động biện chứng qua lại, chính

vì lẽ đó mà bao đời nay con người đã dùng rất nhiều lời lẽ để thực hiện hay giải quyết xung đột xã hội.

5. Kết luận

Tóm lại, mô hình phân tích CDA do Fairclough đưa ra đã làm cho CDA mang tính chất ngôn ngữ học cao và cũng thuyết phục hơn so với những bài bình luận “trần lan” mà Halliday (1985) đã cảnh báo. Phân tích cũng cho thấy vai trò của ngôn ngữ trong đời sống xã hội của con người. Diễn ngôn không chỉ là tập quán mà còn là sự thể hiện xã hội văn hoá. Kết quả phân tích cũng cho thấy việc sử dụng ngôn ngữ mang tính mục đích rất cao nhằm thể hiện quyền lực và quan hệ xã hội, như Bakhtin đã khẳng định cách đây nhiều thập kỉ: “Tất cả các trường hợp sử dụng ngôn ngữ đều là ngôn ngữ sử dụng theo một quan điểm, trong một ngữ cảnh, và hướng đến một diễn giả nhất định”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Fairclough N., *Language and Power* (second edition), Harlow: Longman, 2001.
2. Fowler R. et al., *Language and Control*, London: RKP, 1979.
3. Halliday, M.A.K., *Language as Social semiotic*, London: Edward Arnold, 1978.
4. Halliday, M.A.K., *An Introduction to Functional Grammar*, London: Edward Arnold, 1994.
5. Hoey, M., *Textual Interaction*, London: Routledge, 2001.
6. Jager, S., *Kritische Diskursanalyse, Eine Einfuhrung*, Duisburg: DISS, 1993.
7. Kress, G. and Hodge, B., *Language as Ideology*, London: Routledge, 1979.
8. Trew, T., “*What the Papers Say: Linguistic Variation and Ideological Difference*” In: R. Fowler, R. Hodge, G. Kress and T. Trew, *Language and Control*, London: Routledge and Kegan Paul, 1979.
9. Van Dijk, T.A., *Text and Context: Exploration in the Semantics and Pragmatics of Discourse*, London: Longman, 1977.
10. Van Dijk, T.A., *Macrostructures*, Hillsdale, NJ: Erlbaum, 1980.

CRITICAL DISCOURSE ANALYSIS - A CASE STUDY**Nguyen Thi Thu Ha, MA***Department of American-English Language and Culture
College of Foreign Languages - VNU*

As a relatively new approach to language study, CDA has attracted a lot of attention from language scholars and learners. In this article, Fair Clough's model of CDA is used to uncover the ideology underlining a chosen discourse - a speech by US President George Bush. The discourse is analysed from different perspectives to see how power is embedded in, created and maintained through language use.